

C

The New
CAMBRIDGE

English Course

Song ngữ

Student Book

and
Practice Book



•Tapescripts section

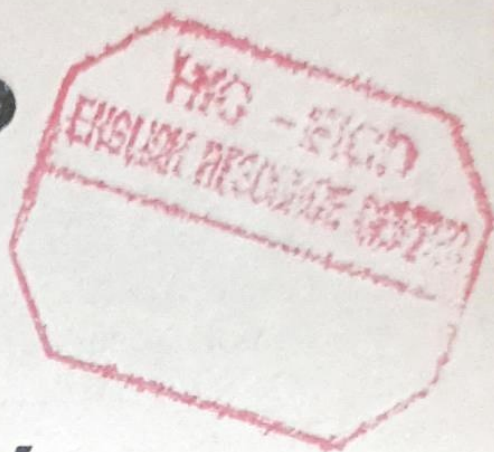
MICHAEL SWAN
CATHERINE WALTER

BIÊN DỊCH :
ĐINH KIM QUỐC BẢO
(Giảng viên Khoa Ngoại Ngữ
Đại Học Đà Lạt)



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

C.



The New CAMBRIDGE English Course

1

Student book
and
Practice book

+ KEY



MICHAEL SWAN - CATHERINE WALTER

Biên dịch : Đinh Kim Quốc Bảo

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mục lục

Cấu trúc sách	1 - 5
Unit 1. Hello! <i>Xin chào !</i>	6 - 20
Unit 2. You: <i>Nói về bản thân bạn</i>	21 - 35
Unit 3. People: <i>Người</i>	36 - 49
Unit 4. Consolidation: <i>Bài củng cố</i>	50 - 65
Unit 5. Where? <i>Ở đâu?</i>	66 - 83
Unit 6. Habits	84 - 102
Unit 7. Đếm và đo	103 - 117
Unit 8. Consolidation. <i>Bài củng cố</i>	118 - 139
Unit 9. Appearances. <i>Diện mạo</i>	140 - 157
Unit 10. Wanting things. <i>Những điều muốn có</i>	158 - 172
Unit 11. People's past : <i>Quá khứ</i>	173 - 187
Bài 12. Consolidation: <i>Bài củng cố</i>	188 - 209
Unit 13. Differences	210 - 223
Unit 14. Personal information: <i>Thông tin về bản thân</i>	224 - 238
Unit 15. Present and Future. <i>Hiện tại và tương lai</i>	239 - 250
Unit 16. Consolidation	251 - 270
Unit 17. Ordering and Asking: <i>Gọi món ăn và yêu cầu</i>	271 - 285
Unit 18: More about the past. <i>Thêm về quá khứ</i>	286 - 300
Unit 19. Getting to know you. <i>Làm quen</i>	301 - 315
Unit 20. Consolidation: <i>Bài củng cố</i>	316 - 333
Unit 21. Knowing about the future: <i>Hiểu biết về tương lai</i>	334 - 349
Unit 22. Telling people to do things. <i>Bảo ai làm gì</i>	350 - 367
Unit 23 Predictions	368 - 384
Unit 24. Consolidation	385 - 401

CẤU TRÚC SÁCH 1

Ngữ pháp (Grammar)

Học viên sẽ học những điểm ngữ pháp sau đây:

1 đến 4

- Thì hiện tại đơn của động từ BE.
- Ngữ HAVE GOT = có (chỉ sự sở hữu).
- Mạo từ bất định A và AN.
- Danh từ số nhiều.
- Chủ ngữ đại danh từ.
- Sở hữu; sở hữu cách 's và s'.
- Cách dùng tính từ ở vị trí vị ngữ.
- Câu hỏi (từ hỏi và YES/NO).
- Cách dùng động từ BE để nói tuổi.
- Giới từ chỉ nơi chốn.
- THIS (này, cái này v.v...).
- ANY trong câu hỏi.

5 đến 8

- Thì hiện tại đơn.
- Cấu trúc câu định vị THERE IS/THERE ARE
- Mệnh lệnh cách.
- Giới thiệu WAS và WERE.
- Danh từ đếm được và không đếm được.
- SOME/ANY, MUCH/MANY và các định lượng từ khác.
- Mạo từ xác định: THE.
- Cách dùng không có mạo từ trong khái quát hóa.
- Tân ngữ đại danh từ.
- Cách dùng tính từ ở vị trí định ngữ.
- Trạng từ tần suất.
- Trạng từ mức độ.
- Giới từ chỉ thời gian, nơi chốn và khoảng cách.
- Cách dùng không có mạo từ trong AT HOME v.v...
- Cách dùng dạng -ING để diễn tả hoạt động.
- Cách dùng động từ BE để nói giá cả.

9 đến 12

- HAVE GOT.
- Thì hiện tại tiếp diễn (nét nghĩa, hiện tại và tương lai).
- Câu cảm thán WHAT (a)....!
- Thêm về thì hiện tại đơn.
- Thì quá khứ đơn; thì quá khứ đơn của động từ BE.
- Cấu trúc câu yêu cầu lịch sự I'd like +
- cụm danh từ/động từ nguyên mẫu.
- Mệnh đề WHEN.
- Chỉ định từ.
- BE và HAVE.
- Cả hai (BOTH) và tất cả (ALL).
- a... one.
- Giới từ chỉ nơi chốn
- Động từ SAY và TELL.

13 đến 16

- Động từ hình thái CAN.
- Thì hiện tại tiếp diễn (với nét nghĩa hiện tại và tương lai).
- Dùng động từ BE để giới thiệu tuổi và
- Các cấu trúc câu hỏi khó.
- So sánh hơn và so sánh nhất (của tính từ).
- Cấu trúc câu dùng để so sánh.
- A BIT/MUCH trước dạng so sánh hơn
- của tính từ.
- GOOD AT + cụm danh từ/danh động từ.
- LOOK LIKE + cụm danh từ.
- LOOK + tính từ.
- Câu hỏi yêu cầu sự mô tả WHAT IS... LIKE?
- Giới từ trong sự mô tả.
- Giới từ chỉ thời gian.

17 đến 20

- Thì hiện tại hoàn thành.
- Động từ có hai tân ngữ.